

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 01 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T C, TỈNH A G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm M S

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm S Đ

2. Bà Nguyễn T K T

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh M N là Thư ký Tòa án nhân dân THỊ XÃ T C, TỈNH A G.

- ***Đại diện VKSND thị xã T C tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đ T N D, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Số 289, Tổ 09, ấp V T B, xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G. Chỗ ở hiện nay: Số 36, Tổ 01, ấp V T C, xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G (có mặt).

- Bị đơn: Anh T V Đ, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số 289, Tổ 09, ấp V T B, xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Đ T N D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Đ kết hôn với nhau vào năm 2008, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, sau đó được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G vào năm 2008.

Cuộc sống chung có hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, anh Đ lo ăn chơi, không chăm lo quan tâm đến cuộc sống gia đình, mọi việc kinh tế trong gia đình đều do chị gánh vác, lo liệu, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Đ T N D yêu cầu ly hôn với anh T V Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, chị D và anh Đ có 01 (một) con chung tên T M N, sinh ngày 31/3/2008. Hiện nay đang sống chung với anh Đ. Chị D đồng ý giao cháu T M N cho anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T V Đ có lời khai trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ thống nhất với lời trình bày của chị D về điều kiện, thời gian kết hôn, cũng như mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D.

- Về con chung: Anh Đ và chị D có 01 (một) con chung tên T M N, sinh ngày 31/3/2008. Hiện nay đang sống chung với anh Đ. Anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử công bố bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của anh Đ, nguyên đơn chị D không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân THỊ XÃ T C, TỈNH A G:

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị đơn anh T V Đ vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đ T N D và anh T V Đ.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung giữa chị D và anh Đ. Anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T M N, sinh ngày 31/3/2008, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị D và anh Đ trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Đ T N D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về Thẩm quyền giải quyết:* Chị Đ T N D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T V Đ có địa chỉ cư trú tại: Số 289, Tổ 09, ấp V T B, xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa, anh T V Đ vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh Đ sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G theo giấy chứng nhận kết hôn số 52/HT, quyền số 01/2008 ngày 18/4/2008 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, anh Đ không chăm lo quan tâm đến cuộc sống gia đình, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị D yêu cầu ly hôn với anh Đ, anh Đ cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D.

Xét thấy, chị D và anh Đ tự nguyện thuận tình ly hôn. Do đó căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận tình ly hôn giữa chị Đ T N D và anh T V Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 52/HT, quyền số 01/2008 ngày 18/4/2008 do UBND xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G cấp cho chị Đ T N D và anh T V Đ không còn giá trị pháp lý.

[4] Về con chung: Chị D và anh Đ có một con chung tên T M N, sinh ngày 31/3/2008, hiện đang sống chung với anh Đ. Chị D đồng ý giao con chung cho anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, anh Đ không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung của chị D và anh Đ phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng cháu T M N muốn được tiếp tục sống chung với anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận việc thỏa thuận nuôi con chung của chị D và anh Đ.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị Đ T N D và anh T V Đ trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đ T N D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đ T N D và anh T V Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 52/HT, quyền số 01/2008 ngày 18/4/2008 do Ủy ban nhân dân xã V H, THỊ XÃ T C, TỈNH A G cấp cho chị Đ T N D và anh T V Đ không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung giữa chị Đ T N D và anh T V Đ. Anh T V Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T M N, sinh ngày 31/3/2008 đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị Đ T N D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T V Đ cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở chị Đ T N D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

4. *Về án phí:* Chi Đ T N D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006007 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự THỊ XÃ T C, TỈNH A G.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chi Đ T N D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh T V Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã V H, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm M S